

PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC NGOẠI NGỮ GẮN VỚI CHUYÊN NGÀNH - TỪ THỰC TẾ ĐỊNH HƯỚNG TIẾNG NHẬT CHUYÊN NGÀNH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

*Nguyễn Thị Minh Hương**

Việc giảng dạy ngoại ngữ cơ sở và giảng dạy ngoại ngữ chuyên ngành có những đặc thù khác nhau, đòi hỏi người dạy và người học phải có phương pháp dạy và học phù hợp. Hiện nay trên thế giới có rất nhiều phương pháp giảng dạy chuyên ngành bằng ngoại ngữ hoặc lồng ghép nội dung trong khi dạy ngoại ngữ như phương pháp CBI, EMI, CLIL... Giảng dạy ngoại ngữ gắn với chuyên ngành được áp dụng ở các trường đại học ở Việt Nam trong nhiều năm qua như Trường Đại học Hà Nội, Trường Đại học Ngoại thương, Trường Đại học Bách khoa... Nghiên cứu nhằm mục đích phân tích các phương pháp giảng dạy ngoại ngữ gắn với chuyên ngành, so sánh những điểm giống và khác nhau giữa các phương pháp, phân tích tình hình giảng dạy ngoại ngữ gắn với chuyên ngành ở các trường đại học tại Việt Nam nói chung và ở định hướng tiếng Nhật thương mại tại Trường Đại học Hà Nội nói riêng. Nghiên cứu cũng chỉ ra những khó khăn từ phía người dạy và phía người học khi giảng dạy và học tập ngoại ngữ gắn với chuyên ngành. Cuối cùng chúng tôi đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả của việc giảng dạy và học tập ngoại ngữ gắn với chuyên ngành. Các kết quả nghiên cứu sẽ là tư liệu tham khảo cần thiết cho các cơ sở giảng dạy ngoại ngữ gắn với chuyên ngành ở Việt Nam.

Từ khóa: ngoại ngữ chuyên ngành, phương pháp giảng dạy, CBI, EMI, CLIL.

Due to the differences in the nature of teaching foundational foreign languages and foreign languages in association with subject-matter content, instructors and learners are required to adopt appropriate teaching and learning methods, a few of which are CBI, EMI, and CLIL. The teaching of foreign languages in association with subject-matter content has been available at many universities in Vietnam, including Hanoi University, Foreign Trade University, Hanoi University of Science and Technology... This study aims to analyze, compare and contrast the methods of teaching foreign languages in association with subject-matter content as well as to examine current practices at Vietnamese universities in general and the teaching of Business Japanese at Hanoi University in particular. This study also identifies difficulties encountered by instructors and learners in teaching and learning foreign languages in association with subject-matter content. Solutions to improving the effectiveness of teaching and learning foreign languages in association with subject-matter content are proposed. The research findings serve as a crucial reference source for institutions that teach foreign languages in association with subject-matter content in Vietnam.

Keywords: foreign languages for specific purposes, teaching methodologies, CBI, EMI, CLIL.

* TS., Khoa tiếng Nhật, Trường Đại học Hà Nội

Email: huongjp@hanu.edu.vn

1. Các phương pháp giảng dạy ngoại ngữ gắn với chuyên ngành

Trên thế giới hiện có một số phương pháp phổ biến để giảng dạy ngoại ngữ gắn với chuyên ngành (sau đây viết tắt là FLASC = Foreign Languages in Association with Subject-matter Content) gồm CBI, EMI và CLIL.

Phương pháp CBI (Content-Based Instruction) là phương pháp giảng dạy ngoại ngữ dựa vào nội dung chuyên ngành. Phương pháp EMI (English as a Medium of Instruction) là phương pháp sử dụng tiếng Anh (hoặc tiếng Nhật, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc...) làm phương tiện dạy, học chuyên ngành. Phương pháp CLIL (Content and Language Integrated Learning) là phương pháp học tích hợp cả ngoại ngữ và chuyên ngành.

Phương pháp CBI có thể sử dụng để giảng dạy bất kỳ một môn học nào bằng ngôn ngữ không phải tiếng mẹ đẻ của người học. Theo Stryker và cộng sự (1997), nội dung của CBI là tập trung hướng dẫn việc giảng dạy ngoại ngữ dựa vào nội dung môn học. Người học dùng ngôn ngữ đích để học tri thức, coi ngôn ngữ đích là công cụ của việc nghiên cứu, khám phá tri thức, từ đó phát triển các năng lực của ngôn ngữ đích. Chương trình giảng dạy của CBI dựa trên những chủ đề nhất định và năng lực giao tiếp có được trong bối cảnh học về các chủ đề nhất định đó, có nghĩa là ngôn ngữ được học trong ngữ cảnh của một môn học cụ thể.

EMI là một phương pháp được áp dụng tại nhiều trường đại học dùng tiếng Anh là ngoại ngữ. Quan điểm này bắt nguồn từ các nước Châu Âu như Thụy Điển, Phần Lan, New Zealand vào đầu những năm 2000, sau đó lan rộng ra các nước Châu Á như Singapore, Hong Kong, Trung Quốc, Nhật Bản. Hiện nay, hơn 20 trường đại học ở Việt Nam áp dụng EMI trong nhiều lĩnh vực, ngành học khác nhau. Theo Hung và Lan (2017), việc thiết kế bài giảng linh hoạt và chiến lược lên lớp hiệu quả sẽ hỗ trợ tối đa cho những sinh viên cần học các môn chuyên ngành bằng ngôn ngữ thứ hai. Việc dùng song ngữ trong các lớp học EMI sẽ đem lại hiệu quả cao nhất cho người học, giúp người học đạt được các mục tiêu của môn học về kiến thức và kỹ năng chuyên ngành.

Theo Cenoz và cộng sự (2012), phương pháp CLIL gồm 4 chữ C kết nối chặt chẽ với nhau gồm chuyên ngành (Content), giao tiếp (Communication), tư duy (Cognition) và văn hóa (Culture) đặt trong một bối cảnh nhất định.

Các phương pháp này có những điểm giống nhau cũng như khác nhau.

1.1. Về mục đích

Mục đích của phương pháp CBI là học ngôn ngữ là chính, trong khi phương pháp EMI nhằm học kiến thức chuyên ngành, ngôn ngữ chỉ là thứ yếu. Còn phương pháp CLIL có hai mục đích quan trọng như nhau đó là học cả ngôn ngữ và kiến thức chuyên ngành.

1.2. Về đối tượng học

CBI áp dụng chủ yếu để dạy cho những người học không phải là người bản xứ, học ngoại ngữ như một ngôn ngữ thứ hai. EMI áp dụng cho cả người bản xứ và người không phải là bản xứ. CLIL áp dụng cho người học không phải là người bản xứ và học ngoại ngữ như học tiếng nước ngoài.

1.3. Về yêu cầu đối với người dạy

Để sử dụng phương pháp CBI người dạy phải giỏi ngoại ngữ, CBI thường áp dụng cho các lớp học ngoại ngữ và được các giảng viên ngoại ngữ đảm nhận. EMI yêu cầu người dạy phải có kiến thức chuyên môn ở trình độ cao cấp và giỏi ngoại ngữ. CLIL yêu cầu người dạy phải có cả kiến thức chuyên môn và ngoại ngữ đều ở trình độ cao cấp, có thể được giảng dạy bởi các giáo viên thuộc chuyên ngành hoặc các giáo viên ngoại ngữ.

1.4. Về phương pháp sư phạm

CBI áp dụng cách tiếp cận phương pháp sư phạm của giảng dạy ngoại ngữ, EMI áp dụng các phương pháp sư phạm của giảng dạy môn học chuyên ngành, CLIL kết hợp áp dụng cả hai phương pháp trên.

1.5. Về vai trò của ngôn ngữ

Với phương pháp CBI, người học tiếp thu ngôn ngữ thông qua việc học các chủ đề, trong khi EMI thì ngoại ngữ là công cụ để học kiến thức chuyên ngành. CLIL thì tập trung cả chuyên ngành và ngoại ngữ.

1.6. Về yêu cầu đầu ra

CBI yêu cầu đầu ra là năng lực ngoại ngữ, EMI yêu cầu đầu ra là kiến thức chuyên ngành, CLIL yêu cầu cả năng lực ngoại ngữ và kiến thức chuyên ngành.

2. Tình hình dạy và học ngoại ngữ gắn với chuyên ngành

2.1. Tình hình dạy và học ngoại ngữ gắn với chuyên ngành ở Việt Nam nói chung

Tại các trường đại học ở Việt Nam hiện nay có một số chương trình đào tạo áp dụng phương pháp CBI, như các môn học ngoại ngữ sư phạm, du lịch, thương mại được giảng dạy cho cử nhân ngôn ngữ Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Nhật, Hàn, Đức, Italia, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha... tại Trường Đại học Hà Nội, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội có chuyên ngành tiếng Anh Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ, Trường Đại học Ngoại thương dạy các môn Tiếng Anh thương mại, Tiếng Nhật thương mại, Tiếng Trung thương mại, Tiếng Pháp thương mại... Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội dạy các môn sư phạm bằng tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật... cho cử nhân sư phạm. Trường Đại học Mỏ - Địa chất có môn tiếng Anh chuyên ngành, một số đại học khối ngành kinh tế có tiếng Anh chuyên ngành Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm.

Bảng 1: Một số chương trình áp dụng CBI tại Việt Nam

Trường đại học	Chuyên ngành	Ngoại ngữ giảng dạy	Các môn học sử dụng Ngoại ngữ giảng dạy
Trường Đại học Hà Nội	Ngôn ngữ	Tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc, tiếng Đức, tiếng Italia, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha	Sư phạm Biên phiên dịch Du lịch Thương mại
Trường Đại học Bách khoa	Tiếng Anh Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ	Tiếng Anh	Khoa học và kỹ thuật
Trường Đại học Ngoại thương	Ngoại ngữ thương mại	Tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật	Thương mại
Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	Ngoại ngữ sư phạm	Tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật	Sư phạm
	Ngôn ngữ	Tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Trung, tiếng Nhật	Biên phiên dịch Ngôn ngữ học ứng dụng Du lịch Kinh tế học Quản trị kinh doanh Quốc tế học

Một số chương trình đào tạo áp dụng phương pháp EMI tại Trường Đại học Hà Nội như Công nghệ thông tin, Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành, Tài chính - Ngân hàng, Kế toán, Marketing, Quản trị kinh doanh, Quốc tế học, Truyền thông đa phương tiện dạy bằng tiếng Anh. Ngành

Truyền thông doanh nghiệp dạy bằng tiếng Pháp. Tại Trường Đại học Ngoại thương có chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh như cử nhân Kinh tế đối ngoại, Quản trị kinh doanh quốc tế, Tài chính ngân hàng...

Bảng 2: Một số chương trình áp dụng EMI tại Việt Nam

Trường đại học	Chuyên ngành	Ghi chú
Trường Đại học Hà Nội	Công nghệ thông tin	Bằng tiếng Anh
	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	
	Tài chính - Ngân hàng	
	Kế toán	
	Marketing	
	Quản trị Kinh doanh	
	Quốc tế học	
	Truyền thông Đa phương tiện	
	Truyền thông Doanh nghiệp	Bằng tiếng Pháp
Trường Đại học Ngoại thương	Chương trình chất lượng cao Kinh tế đối ngoại	Các môn học kiến thức chung dạy bằng tiếng Việt chiếm 30%, các môn học kiến thức chuyên ngành dạy bằng tiếng Anh chiếm 70%
	Chương trình chất lượng cao Quản trị kinh doanh quốc tế	
	Chương trình chất lượng cao Ngân hàng và tài chính quốc tế	

Phương pháp CLIL đang được tích cực áp dụng trong các môn học thuộc định hướng tiếng Nhật thương mại thuộc Khoa tiếng Nhật, Trường Đại học Hà Nội. Sinh viên tập trung học tiếng Nhật và các môn cơ sở trong năm thứ nhất và năm thứ hai. Sau đó tiếp tục học các môn tiếng Nhật chuyên ngành trong năm thứ 3 và năm thứ 4 như các môn Kinh tế học vi mô tiếng Nhật, Kinh tế vĩ mô tiếng Nhật, Tiếng Nhật Thương mại quốc tế, Tiếng Nhật Quan hệ Kinh tế quốc tế, Kinh tế Nhật Bản, Ghi chép sổ sách kế toán bằng tiếng Nhật, Marketing quốc tế, Pháp luật thương mại quốc tế...

Tại Trường Đại học Hà Nội, Khoa Tiếng Anh chuyên ngành đào tạo tiếng Anh đại cương để sinh viên đủ năng lực ngoại ngữ theo học các chuyên ngành dạy học bằng tiếng Anh tại Trường Đại học Hà Nội như các ngành Quản trị Kinh doanh, Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành, Tài chính - Ngân hàng, Kế toán, Quốc tế học và Công nghệ Thông tin.

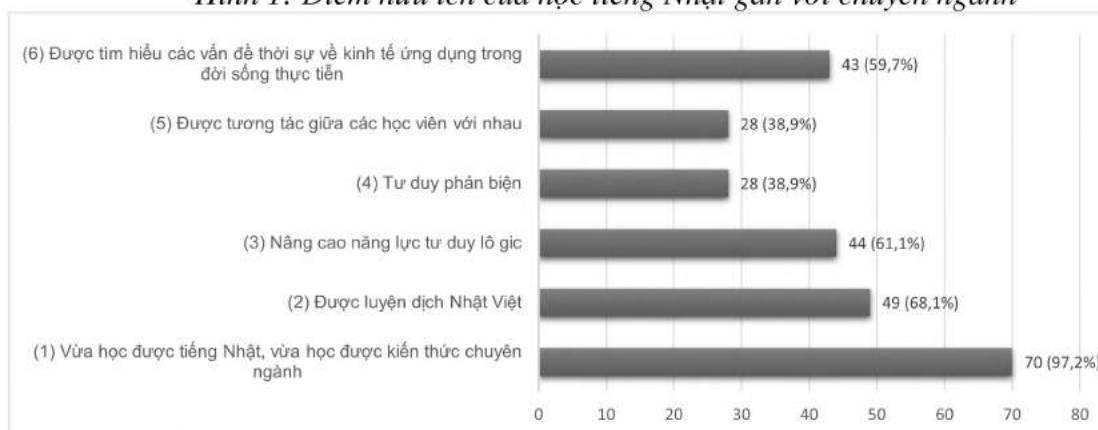
2.2. Tình hình giảng dạy định hướng tiếng Nhật thương mại Trường Đại học Hà Nội

Định hướng Tiếng Nhật thương mại Khoa tiếng Nhật, Trường Đại học Hà Nội

năm học 2019-2020 có 50 sinh viên khóa NB17, năm học 2020-2021 có 72 sinh viên khóa NB18. Theo kết quả khảo sát hầu hết các sinh viên có trình độ năng lực tiếng Nhật đạt N2 hoặc tương đương N2

(chiếm 84%). Để theo học các môn chuyên ngành bằng tiếng Nhật thì phải đạt trình độ tối thiểu N2, nên đối với các sinh viên chỉ đạt N3 này sẽ rất khó khăn để hiểu được các nội dung chuyên ngành.

Hình 1: Điểm hữu ích của học tiếng Nhật gắn với chuyên ngành



Sinh viên cho rằng học ngoại ngữ kết hợp kiến thức chuyên ngành là hữu ích bởi các lý do lần lượt là vừa được học tiếng Nhật vừa được học kiến thức chuyên ngành, được luyện dịch Nhật Việt, được

nâng cao năng lực tư duy lô gic, được tìm hiểu các vấn đề thời sự, được rèn tư duy phản biện, được tương tác giữa các sinh viên với nhau.

Hình 2: Mức độ quan trọng của tiếng Nhật và kiến thức chuyên ngành



Có tới 38% sinh viên chú trọng kiến thức chuyên ngành hơn, trong khi chỉ có 17% sinh viên chú trọng tiếng Nhật hơn, và 45% sinh viên cho rằng hai mảng kiến thức này quan trọng như nhau. Điều đó

cho thấy, sinh viên có hứng thú, quan tâm tới kiến thức chuyên ngành. Như vậy ngoại ngữ được học một cách tự nhiên không gò ép thông qua việc học kiến thức chuyên ngành.

Trong quá trình giảng dạy định hướng tiếng Nhật thương mại, do sinh viên chưa có nền tảng kiến thức thương mại kinh tế, nên giảng viên có thể gợi ý sinh viên đọc trước một số giáo trình kinh tế thương mại của một số trường khối ngành kinh tế như Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học Ngoại thương, Trường Đại học Thương mại v.v.. Bằng việc đọc trước tài liệu ở nhà bằng tiếng Việt, sinh viên có thể nắm bắt dễ dàng hơn những kiến thức chuyên ngành khi nghe giảng bằng ngoại ngữ.

Bên cạnh đó, môn học có khá nhiều thuật ngữ chuyên ngành trừu tượng, khó nhớ, do vậy cần thiết phải xây dựng một bảng từ vựng cho mỗi bài học, mỗi chương để sinh viên dễ theo dõi, nắm bắt một cách hệ thống, tránh nhầm lẫn. Bảng từ vựng chuyên ngành dùng cho mỗi môn học gồm tiếng Nhật, tiếng Việt, tiếng Anh. Nhiều thuật ngữ không tra cứu được trực tiếp từ tiếng Nhật sang tiếng Việt mà phải tra cứu thông qua tiếng Anh.

3. Những khó khăn trong dạy và học tiếng Nhật gắn với chuyên ngành

3.1. Trình độ ngoại ngữ của sinh viên

Hầu hết sinh viên khi vào đại học mới bắt đầu học tiếng Nhật, nên chỉ với khoảng thời gian 2 năm học ngoại ngữ sẽ gặp khó khăn khi phát biểu, nghe giảng và đọc hiểu được nội dung trong các giáo trình viết bằng tiếng Nhật.

Do vậy, một trong những khó khăn lớn trong EMI và CLIL của FLASC là trình

độ ngoại ngữ của người học chưa đủ thành thạo để tiếp thu kiến thức chuyên ngành.

3.2. Phương pháp học tập của sinh viên

Sinh viên vốn quen phương pháp học tập truyền thống thụ động, nên khi áp dụng FLASC, họ phải cố gắng chú trọng phát triển tư duy lô gic, tư duy phản biện, hoạt động nhóm, thuyết trình, giao tiếp. Sinh viên phải làm quen với giờ học thường xuyên có sự tranh luận, thảo luận, giải quyết vấn đề, phải chuyển từ phương pháp ghi nhớ đơn thuần sang phương pháp tư duy lô gic, và học chủ động.

3.3. Năng lực ngoại ngữ và trình độ kiến thức chuyên ngành của người dạy

FLASC đòi hỏi người dạy vừa phải thành thạo ngoại ngữ, vừa phải tinh thông kiến thức chuyên ngành. Hiện tại số lượng giảng viên đáp ứng đủ cả hai yếu tố này còn thiếu. Hầu hết giảng viên của Khoa là giảng viên ngoại ngữ, nên giảng viên cần đọc thêm tài liệu chuyên môn, tra cứu tài liệu chuyên ngành để có thể hiểu sâu các thuật ngữ, nắm bắt được các khái niệm. Giảng viên khó bố trí và ít có cơ hội đi học thêm một văn bằng nên phải tự học, tự tìm hiểu.

3.4. Tài liệu giảng dạy

Do hầu hết các tài liệu có sẵn là tài liệu nhằm mục đích học ngoại ngữ, hoặc học chuyên ngành, nên người dạy mất nhiều thời gian, công sức trong việc lựa chọn, chuẩn bị, biên soạn các tài liệu giảng dạy phù hợp trong FLASC.

4. Các đề xuất để nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ gắn với chuyên ngành

Thứ nhất, trong FLASC người dạy cần làm rõ mục tiêu từ đầu, học ngoại ngữ chuyên ngành để phục vụ mục đích gì thì tập trung chú trọng vào mục đích đó. Thí dụ với sinh viên Trường Đại học Bách khoa, sẽ cần nhiều hơn kỹ năng đọc tài liệu chuyên ngành, nhưng với sinh viên Trường Đại học Hà Nội, kỹ năng biên phiên dịch cần được chú trọng hơn.

Thứ hai, trong 2 năm đầu khi giảng dạy tiếng Nhật cơ bản, giảng viên nên lựa chọn các chủ đề gần với các định hướng chuyên ngành sẽ học trong 2 năm sau. Có thể sử dụng thêm các tài liệu có chủ đề kinh tế thương mại làm học liệu cho kỹ năng đọc và kỹ năng nghe. Bằng cách này, sinh viên sẽ sớm có vốn từ vựng, kiến thức liên quan. Do vậy cần thiết phải có sự kết nối, trao đổi giữa giảng viên dạy ngôn ngữ trong giai đoạn đầu và giảng viên dạy chuyên ngành trong giai đoạn sau.

Thứ ba, để đảm bảo vừa giỏi ngoại ngữ vừa vững kiến thức chuyên ngành, nếu người dạy là giảng viên ngoại ngữ, Nhà trường cần cử đi học thêm các khóa học bổ sung kiến thức chuyên ngành. Ngược lại, nếu người dạy có trình độ chuyên môn là chuyên ngành đó thì phải thường xuyên trau dồi ngoại ngữ.

Thứ tư, với các nội dung có kiến thức chuyên ngành khó, tùy từng trường hợp cần thiết, giảng viên có thể cung cấp cho sinh viên các tài liệu tham khảo bằng tiếng Việt để đọc trước. Hỗ trợ và hướng dẫn

sinh viên chuẩn bị trước danh mục từ vựng chuyên ngành.

Thứ năm, để tổ chức giảng dạy và học tập một cách hiệu quả với lớp học ngoại ngữ cùng với kiến thức chuyên ngành như vậy đòi hỏi giảng viên phải chuẩn bị công phu, có nhiều hoạt động để giờ học sôi động, hiệu quả như thuyết trình, làm việc nhóm, kiểm tra kiến thức qua trò chơi Kahoot, Quizizz ... Sinh viên thuyết trình sẽ có nhiều thời gian tìm hiểu sâu kiến thức ở nhà, luyện tập khả năng nói tiếng Nhật, tăng tư duy phản biện qua phần hỏi đáp. Giảng viên đưa thêm video bằng tiếng Nhật liên quan tới bài học để tăng khả năng tìm tòi, khả năng phân tích ứng dụng của sinh viên. Giảng viên cũng cần cập nhật thông tin và tình hình kinh tế thương mại trong và ngoài nước tạo hứng thú cho sinh viên.

Thứ sáu, tăng cường các hoạt động giúp sinh viên có động cơ tìm hiểu sâu hơn về chuyên ngành, thí dụ trong môn học ghi chép sổ sách kế toán tiếng Nhật, bố trí mời quản lý ở các công ty đến giảng cho sinh viên một hai buổi. Cho sinh viên giao lưu với các doanh nghiệp thông qua tọa đàm, hoặc mời lãnh đạo doanh nghiệp về diễn thuyết. Đối với sinh viên năm thứ 4, phối hợp với doanh nghiệp cho sinh viên thực tập, trải nghiệm công việc, thăm quan thực tiễn. Khuyến khích sinh viên tham gia thi lấy chứng chỉ chuyên ngành bằng ngoại ngữ như chứng chỉ kế toán tiếng Nhật,... tổ chức các chương trình hoạt động có ích để sinh viên hiểu sâu hơn về kiến thức chuyên ngành.

Kết luận

Trong bối cảnh hiện nay, sinh viên tốt nghiệp cần có năng lực tổng hợp như năng lực tư duy phản biện, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác trong công việc, nên cần chú trọng áp dụng phương pháp giảng dạy ngoại ngữ gắn với chuyên ngành để có thể đào tạo các năng lực tổng hợp, ngôn ngữ, kiến thức chuyên môn. Sinh viên học ngoại ngữ gắn với chuyên ngành không chỉ dừng lại ở việc dịch thuật ngôn ngữ, mà phải hiểu được bản chất ý nghĩa của các thuật ngữ cũng như các nội dung chuyên ngành. Với kiến thức chuyên ngành vững chắc, sinh viên sẽ trở thành nhân sự không chỉ có vai trò là biên phiên dịch, mà còn có vai trò cán bộ nòng cốt của công ty, của cơ quan.

Qua việc khái quát lý luận, so sánh các phương pháp giảng dạy ngoại ngữ gắn với chuyên ngành, phân tích tình hình giảng dạy thực tiễn của định hướng tiếng Nhật Thương mại tại Trường Đại học Hà Nội,

bài viết đã chỉ ra các khó khăn từ phía người dạy và phía người học khi giảng dạy và học tập ngoại ngữ gắn với chuyên ngành. Các đề xuất đưa ra sẽ là nguồn tham khảo cho các cơ sở đào tạo chọn lọc phương pháp giảng dạy khả thi, hiệu quả hơn để áp dụng phù hợp theo điều kiện thực tế tại đơn vị mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cenoz, J., Genesee, F., & Gorter, D. (2012). *CLIL and immersion: The same or different?* Department of Research Methods in Education, University of the Basque Country. Manuscript in preparation.
2. Cummins, J. (2014). Rethinking pedagogical assumptions in Canadian French immersion programs. *Journal of immersion and content-based language education*. 2(1), 3-22.
3. Hung, D. H., and Lan, L. D. (2017). Content lecturers' challenges in an EMI classroom. *European Journal of English Language Teaching*, 2(1), 1-21.
4. Stryker, Stephen B. & Leaver, Betty Lou. (1997). *Content-Based Instruction in Foreign Language Education: Models and Methods*. Washington, D.C.: Georgetown University Press.

(Ngày nhận bài: 08/12/2020; ngày duyệt đăng: 29/12/2021)